

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẨM MỸ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49 /2020/HNGĐ - ST

Ngày: 28/9/2020

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoài Bảo

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Dũng.

2. Bà Lại Thị Thúy Hằng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm T Hải, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa:* Ông Dương Văn Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 28/9/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 434/2020/TLST- HNGĐ ngày 10/12/2019 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/8/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 71/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11/9/2020 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Bà L T T N, sinh năm 1989.

Hộ khẩu thường trú: Khu 3, ấp S, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Khu 3, ấp S, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Ông T A T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Khu 3, ấp S, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

( *Bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt không có lý do*)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 07/10/2019, các bản tự khai, nguyên đơn bà L T T N trình bày:*

Năm 2006 bà và ông T A T trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Sau

khi kết hôn vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T thường xuyên nhậu nhẹt, không lo làm ăn, bà N nhiều lần khuyên bảo vẫn không được, ông T có đánh bà. Đến tháng 2 năm 2019 ông bà sống ly thân cho đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Quá trình chung sống, ông bà có 02 người con chung: Cháu T B, sinh ngày 11/9/2006 và cháu T T, sinh ngày 21/02/2012. Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Bà khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*- Bị đơn ông T A T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai.*

*Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:*

Chứng minh nhân dân dân, sổ hộ khẩu (bản sao); giấy khai sinh của con chung (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); các bản tự khai; biên bản lấy lời khai của đương sự, người làm chứng, con chung, biên bản xác minh của Tòa án và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án.

*Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 131 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 85, 89, 91 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000.

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

Về con chung: Giao cháu T B, sinh ngày 11/9/2006 và cháu T T, sinh ngày 21/02/2012 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không ai yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà L T T N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông T A T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên

tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 1, khoản 3, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà L T T N và ông T A T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2006 đúng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, theo bà N thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do ông T thường xuyên nhậu nhẹt, không lo làm ăn, có đánh bà, bà đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không được, bà và ông T sống ly thân từ tháng 10/2019 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Bà NG cũng xác nhận vợ chồng bà N, ông T có mâu thuẫn, nguyên nhân như bà N đã trình bày. Ngoài ra, ông T đã được triệu tập hợp lệ để làm việc, hòa giải, xét xử nhưng đều vắng mặt không có lý do, không có lời trình bày, chứng tỏ ông T không muốn hòa giải để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ. Từ đó xác định tình trạng hôn nhân giữa bà N, ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà L T T N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T B, sinh ngày 11/9/2006 và cháu T T, sinh ngày 21/02/2012 và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, bà N cũng xác định đủ điều kiện nuôi con mà không cần ông T cấp dưỡng nuôi con, đây là yêu cầu tự nguyện của bà, phù hợp với nguyện vọng của cháu B và cháu T, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông T không đến Tòa án để làm việc nên không có lời khai về vấn đề này, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà N.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông T không có lời khai về việc này, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà L T T N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

***Vì các lẽ trên;***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2, Điều 92; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9, 11, 12, 89, 92, 93 và Điều 94 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà L T T N. Bà L T T N được ly hôn ông T A T.

2. Về con chung: Giao cháu T B, sinh ngày 11/9/2006 và cháu T T, sinh ngày 21/02/2012 cho bà L T T N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông T A T tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T A T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà L T T N phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L T T N đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0001709 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Bà N đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND, tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- UBND xã L
- (GCNKH số: 41/2006).
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**ĐÃ KÝ**

**Nguyễn Hoài Bảo**